

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	30,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-10.2%	80.7%	19.8%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.05
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2024	An toàn

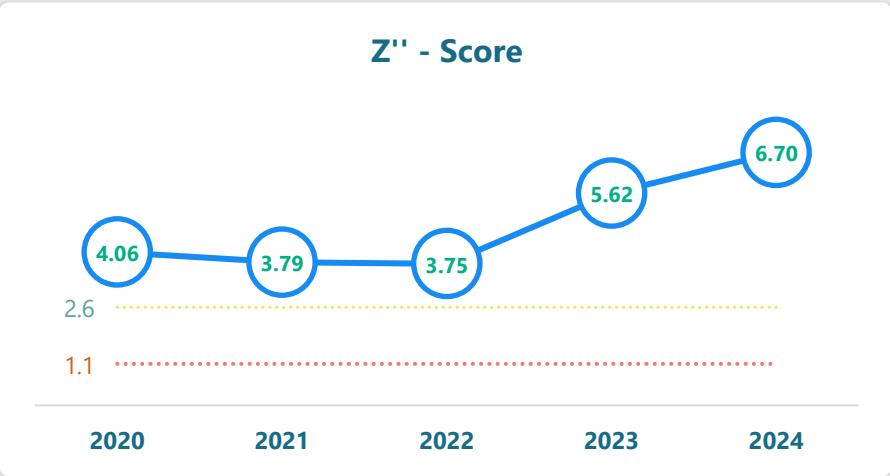
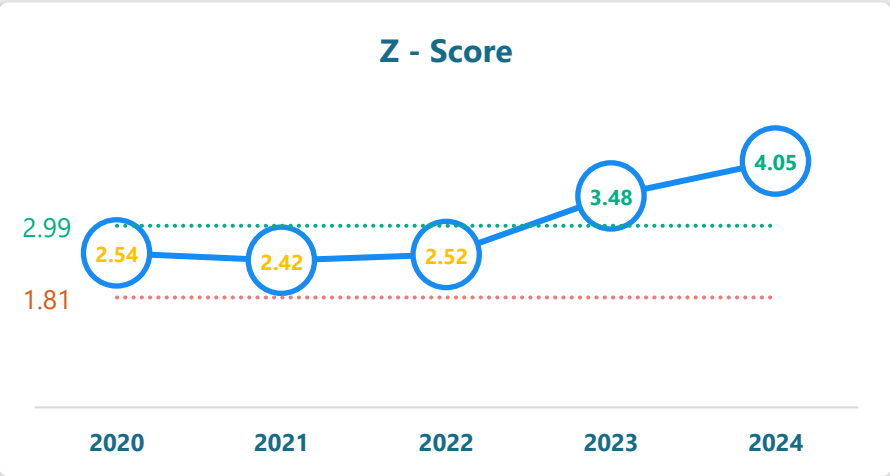
Hệ số nguy cơ phá sản	6.70
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	436	▲ 50.0
tỷ VNĐ		▲ 13.0%

LN sau thuế	2024	YoY
	87.2	▲ 25.7
tỷ VNĐ		▲ 41.9%

ROE	2024	+/- YoY
	23.3%	▲ 5.2%

ROA	2024	+/- YoY
	15.1%	▲ 3.4%



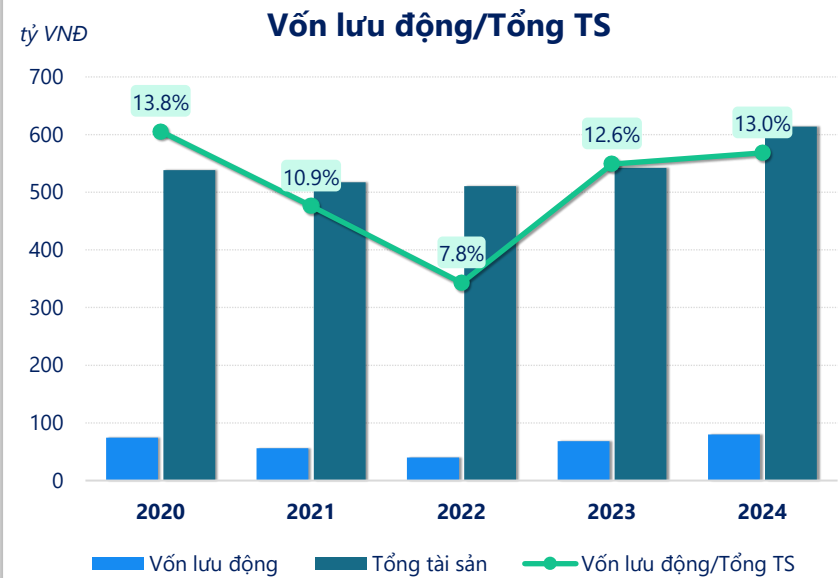
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **KHW** năm **2024** đạt **4.05**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score** là **6.70 > 2.6**, cho thấy **KHW** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **KHW** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 13.0%** đạt **436.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 41.9%** đạt **87.24** tỷ đồng.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.3%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

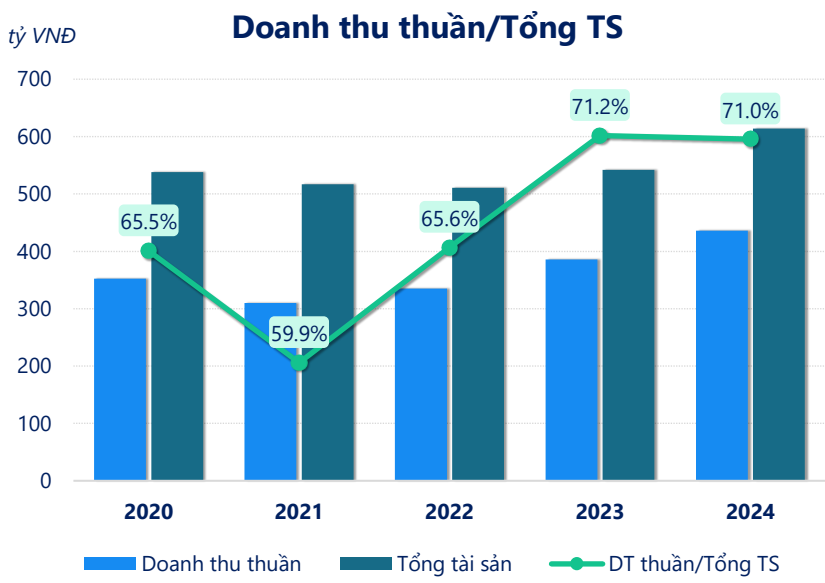
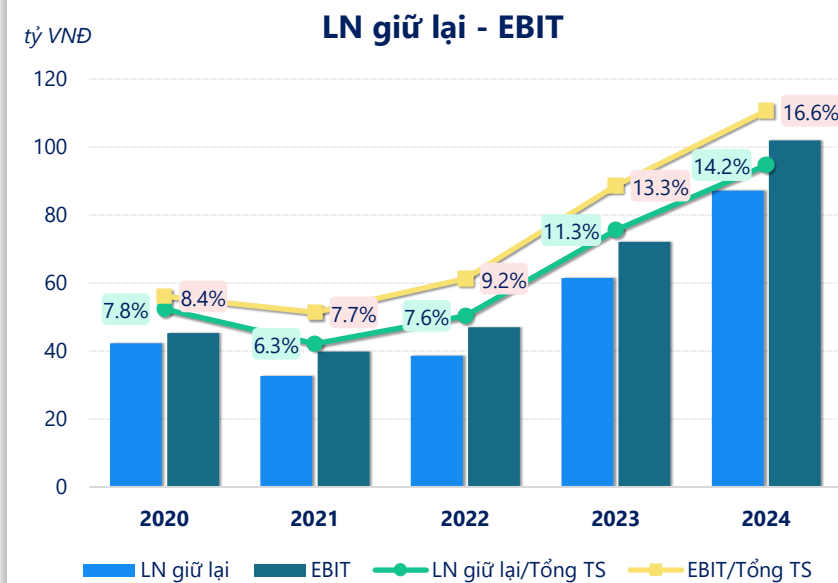
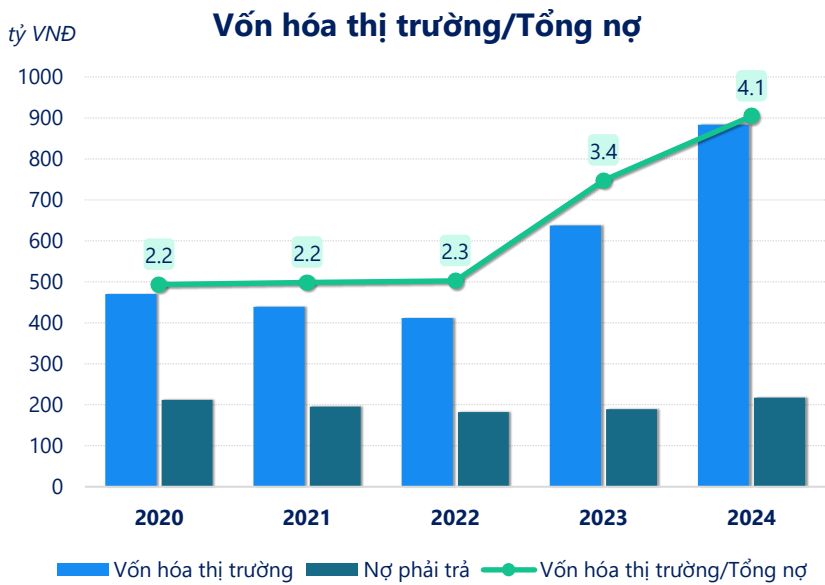
CTCP Cấp thoát nước Khánh Hòa (UPCOM: KHW)



Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 4.07, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	614	542	13.3%
Tài sản ngắn hạn	176	168	4.9%
Tiền và tương đương tiền	6.62	5.91	12.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.9	87.0	14.8%
Phải thu ngắn hạn	45.6	48.1	-5.2%
Hàng tồn kho	23.6	26.3	-10.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.22	-100%
Tài sản dài hạn	439	375	17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	407	339	20.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.81	7.81	-38.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	24.0	24.0	0.0%
Tài sản dài hạn khác	2.78	3.58	-22.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	217	190	14.6%
Nợ ngắn hạn	96.8	99.5	-2.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	28.5	13.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.0	18.3	-39.7%
Nợ dài hạn	120	90.1	33.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	105	72.8	44.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	397	353	12.6%
Vốn chủ sở hữu	397	353	12.6%
Vốn điều lệ	286	286	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	352	310	335	386	436
Giá vốn hàng bán	306	265	280	306	327
Lợi nhuận gộp	46.2	44.9	54.7	79.8	109
Doanh thu HĐTC	4.49	3.16	3.90	5.38	4.62
Chi phí TC	1.22	2.62	3.58	3.42	4.00
Chi phí lãi vay	2.70	2.89	3.58	3.42	4.00
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.62	0.60	0.61	0.60	0.45
Chi phí QLDN	9.07	7.80	10.5	13.5	11.5
LN thuần từ HĐKD	39.8	37.0	44.0	67.6	97.4
Lợi nhuận khác	2.82	-0.07	-0.59	1.07	0.59
LN trước thuế	42.6	37.0	43.4	68.7	98.0
Lợi nhuận sau thuế	37.6	32.7	38.6	61.5	87.2
LNST của CĐ cty mẹ	37.6	32.7	38.6	61.5	87.2

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	137	99.5	103	122	151
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-86.3	-69.0	-66.2	-94.8	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-52.4	-38.8	-44.1	-27.8	0.52
Tiền đầu kỳ	24.0	22.2	13.9	6.85	5.91
Lưu chuyển tiền thuần	-1.72	-8.30	-7.09	-0.94	0.71
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.2	13.9	6.85	5.91	6.62